

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ
(MIMECO)
(MÃ CHỨNG KHOÁN : MIM)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY
QUÝ 2 NĂM 2015

Bao gồm :

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- GIẢI TRÌNH KQSX Q2/2015 SO VỚI Q2/2014

Nơi gửi :

Hà Nội, tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		57,429,789,793	48,746,601,243
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		430,416,394	1,143,718,493
1. Tiền	111	1	430,416,394	1,143,718,493
2. Các khoản tương đương tiền	112	1		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	11		
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		25,634,687,438	19,963,245,292
1. Phải thu khách hàng	131	2	23,779,489,016	17,715,823,741
2. Trả trước cho người bán	132		248,870,760	198,679,460
3. Phải thu nội bộ	133	2		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	2	2,151,998,171	2,594,412,600
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	-545,670,509	-545,670,509
IV. Hàng tồn kho	140		25,177,821,795	24,700,584,511
1. Hàng tồn kho	141	3	25,177,821,795	24,700,584,511
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,186,864,166	2,939,052,947
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		353,910,917	699,280,077
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4	2,741,024,833	217,303,747
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,091,928,416	2,022,469,123
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		41,958,909,465	47,174,978,416
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	0	0
2. Vốn KD ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		33,573,048,731	36,483,608,642
1. TSCĐ hữu hình	221	6	30,348,592,429	33,249,320,172

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-33,868,441,515	-30,967,713,772
2. TSCĐ thuê tài chính	224	7		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	8	78,660,361	88,492,529
- Nguyên giá	228		1,065,511,102	1,065,511,102
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-986,850,741	-977,018,573
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	3,145,795,941	3,145,795,941
III. Bất động sản đầu tư	240	10		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		8,385,860,734	10,691,369,774
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	6,258,334,654	8,563,843,694
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	1,858,455,090	1,858,455,090
3. Tài sản dài hạn khác	268		269,070,990	269,070,990
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		99,388,699,258	95,921,579,659

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		70,973,204,087	60,763,071,506
I. Nợ ngắn hạn	310		66,781,747,251	56,470,160,124
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	15,264,100,000	16,516,440,158
2. Phải trả người bán	312	15	24,077,997,609	20,535,013,158
3. Người mua trả tiền trước	313	15	787,006,269	212,588,591
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	13,359,894,816	9,445,178,841
5. Phải trả người lao động	315		3,933,227,228	3,571,204,792
6. Chi phí phải trả	316	17	168,150,220	128,443,664
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	9,191,371,109	6,061,290,920
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		0	0
II. Nợ dài hạn	330		4,191,456,836	4,292,911,382
1. Phải trả dài hạn người bán	331			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
3. Phải trả dài hạn khác	333		264,404,906	264,404,906
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	3,808,597,384	3,808,597,384
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	13		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		118,454,546	219,909,092
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		28,415,495,171	35,158,508,153
I. Vốn chủ sở hữu	410		28,415,495,171	35,158,508,153
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	34,098,600,000	34,098,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,611,503,300	9,611,503,300
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	608,169,833	608,169,833
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	520,160,930	520,160,930
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	21	0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		-16,422,938,892	-9,679,925,910
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	433	22		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	434			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		99,388,699,258	95,921,579,659

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	23		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công		266,193,705	266,193,705
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ phải thu khó đòi đã xử lý		91,790,200	91,790,200
5. Ngoại tệ các loại (USD)		373.18	373.18
6. Dự toán chi sự nghiệp của dự án			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2015




KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2015
ĐÃ LOẠI TRỪ DOANH THU CUNG CẤP NỘI BỘ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2		Lũy kế đến hết năm	
		Q2.2015	Q2.2014	Năm 2015	Năm 2014
1 Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	0 1	21,357,727,119	17,901,259,209	37,783,141,566	38,090,142,142
2. Các khoản giảm trừ	0 2				
3. Doanh thu thuần	10	21,357,727,119	17,901,259,209	37,783,141,566	38,090,142,142
4. Giá vốn hàng bán	11	23,015,851,151	16,180,843,445	40,506,277,921	34,120,174,251
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20	-1,658,124,032	1,720,415,764	-2,723,136,355	3,969,967,891
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	403,849	6,193,461	777,640	10,123,151
7. Chi phí tài chính	22	613,878,868	799,651,201	1,251,030,045	1,563,580,351
<i>Trong đó lãi vay</i>	23	546,748,153	688,688,791	1,115,500,046	1,326,655,531
8. Chi phí bán hàng	24	342,738,680	499,554,065	591,656,418	1,354,430,050
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	711,891,059	988,615,563	1,558,035,195	2,212,851,224
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	-3,326,228,790	-561,211,604	-6,123,080,373	-1,150,770,583
11. Thu nhập khác	31	79,827,273	107,524,998	169,454,546	207,711,946
12. Chi phí khác	32	356,788,101	477,632,058	789,387,155	857,851,501
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-276,960,828	-370,107,060	-619,932,609	-650,139,555
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	-3,603,189,618	-931,318,664	-6,743,012,982	-1,800,910,138
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	-3,603,189,618	-931,318,664	-6,743,012,982	-1,800,910,138
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-1,057	-273	-1,978	-528

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



HÀ NỘI, NGÀY 17 THÁNG 8 NĂM 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Tăng Nguyên Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Quý II năm 2015

Chỉ Tiêu	Mã	Quý II.2015	Quý II.2014
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	17,239,582,985	16,714,349,110
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-13,400,800,919	-12,921,175,582
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-2,574,926,895	-2,901,037,148
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-606,595,339	-638,417,516
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3,916,504,358	794,278,723
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-3,800,539,019	-1,166,016,833
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	773,225,171	-118,019,246
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-70,000,000	-100,000,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	403,849	6,193,461
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-69,596,151	-93,806,539
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6,710,900,000	5,487,112,918
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-7,361,640,158	-5,480,120,708
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-650,740,158	6,992,210
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	52,888,862	-204,833,575
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	377,527,532	349,787,723
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	430,416,394	144,954,148

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HÀ NỘI, NGÀY 17 THÁNG 8 NĂM 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN VÀ
CƠ KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn góp

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí "gọi tắt là Công ty" được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 138/2004/QĐ-BCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008346 ngày 28 tháng 06 năm 2005 và thay đổi lần thứ 8 ngày 19 tháng 3 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Theo đó: Vốn điều lệ của Công ty: 34.098.600.000 đồng với mệnh giá cổ phần là: 10.000 đồng. tương đương với số cổ phần là: 3.409.860 cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 2 Đặng Thái Thân - Hoàn Kiếm - Hà Nội và 04 Chi nhánh trực thuộc cụ thể:

- Chi nhánh Nhà máy Cơ khí 2 tại Vĩnh Phúc;
- Chi nhánh MIMECO Hà Nam; tại Hà Nam
- Chi nhánh Mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang ; tại Tuyên Quang
- Chi nhánh Nhà máy Hợp Kim Sắt MIMECO ; tại Tuyên Quang.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất cơ khí

3. Ngành nghề kinh doanh

Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí;
- Dịch vụ thương mại;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty đăng ký kinh doanh;
- Khoan thăm dò, điều tra, khảo sát, các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, mua bán phân bón, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Tư vấn lập báo cáo tiền khả thi, khả thi các dự án về khoáng sản và cơ khí;
- Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên liệu, sản xuất phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (Không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật);
- Mua, bán ô tô, xe máy, phụ tùng thay thế;
- Dịch vụ vận tải;
- Mua, bán thiết bị, linh kiện, phụ tùng thay thế ngành điện, thiết bị điện lạnh, tin học;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng;
- Mua bán kim loại;
- Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại màu;
- Mua bán sắt thép phế liệu, phế liệu kim loại màu, rác phế liệu, đồ phế thải, rác thải, đồng nát;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn
- Nghiên cứu ứng dụng khoa học ngành mỏ;
- Kinh doanh dịch vụ kho bãi;

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty hiện đang áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

- Nguyên xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ lệ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi đơn vị mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

- Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hàng hóa nguyên vật liệu thành thành phẩm.

- Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- + Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do không đủ quy cách, phẩm chất;
- + Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- + Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho trong quá trình mua hàng.
- + Chi phí bán hàng;
- + Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho :

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

-Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ):

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 30/6/2015, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng: tài sản cố định được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Khấu hao TSCĐ hữu hình và vô hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay ;

+ Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

+ Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

+ Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

+ Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước ;

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

- Chi phí khác ;

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu ;

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch cao hơn hoặc thấp hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phần trong các đợt phát hành.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu tài chính thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm :

+ Lãi vay phải trả về vay vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá các hoạt động phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành , chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Mức thuế suất năm 2015 đối với Công ty là 22%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất.

V.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

(Đơn vị tính:.....)

1.Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
-Tiền mặt	336,056,709	1,105,570,446
-Tiền gửi ngân hàng	94,359,685	38,148,047
- Tiền đang chuyển		
Cộng	430,416,394	1,143,718,493

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,020,864,525	941,964,525
- Phạt chậm nộp thuế chưa ghi nhận chi phí		
- Phải thu khác	1,131,133,646	1,652,448,075
Cộng	2,151,998,171	2,594,412,600

4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		135,046,138
- Nguyên liệu vật liệu	2,534,953,628	2,837,509,974
- Công cụ, dụng cụ	273,238,338	297,948,940
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4,632,906,635	5,606,532,990
- Thành phẩm	15,545,760,986	13,624,761,405
- Hàng hoá	2,190,962,208	2,198,785,064
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	25,177,821,795	24,700,584,511

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :.....

* Các TH hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :.....

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
.....		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		

6. Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

7. Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	21,237,535,149	30,998,983,840	6,644,221,347	0	5,336,293,608	64,217,033,944
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						0
- Tăng khác						
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư, CCDC						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	21,237,535,149	30,998,983,840	6,644,221,347	0	5,336,293,608	64,217,033,944
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7,806,950,966	17,282,689,064	5,128,197,326	0	749,876,416	30,967,713,772
Tăng trong năm	620,083,588	1,800,920,128	339,315,117	0	140,408,910	2,900,727,743
- Khấu hao trong kỳ	620,083,588	1,800,920,128	339,315,117	0	140,408,910	2,900,727,743
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư, CCDC						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	8,427,034,554	19,083,609,192	5,467,512,443	0	890,285,326	33,868,441,515
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	13,430,584,183	13,716,294,776	1,516,024,021	0	4,586,417,192	33,249,320,172
- Tại ngày cuối năm	12,810,500,595	11,915,374,648	1,176,708,904	0	4,446,008,282	30,348,592,429

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :.....

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :.....

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :.....

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:.....

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:.....

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						0
Số dư đầu kỳ	0	0	0	0	1,065,511,102	1,065,511,102
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0	0	0
-Mua trong kỳ						0
-Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
-Tăng do hợp nhất kinh doanh						
-Tăng khác						0
<i>Giảm trong kỳ</i>						0
-Thanh lý, nhượng bán						0
-Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	1,065,511,102	1,065,511,102
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu kỳ	0	0	0	0	977,018,573	977,018,573
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0	9,832,168	9,832,168
-Khấu hao trong kỳ					9,832,168	9,832,168
<i>Giảm trong kỳ</i>						0
-Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm giá						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	986,850,741	986,850,741
Giá trị còn lại của TSCĐVH						0
-Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	0	88,492,529	88,492,529
-Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	78,660,361	78,660,361

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	3,145,795,941	3,145,795,941
Trong đó (Những công trình lớn) :		
Chi phí xây, lắp lò luyện Fero	231,275,210	231,275,210
Máy nén khí	52,520,000	52,520,000
Bơm bù	14,870,000	14,870,000
XDCB tường rào, nhà bảo vệ nhà máy	111,974,192	111,974,192
Việc khác chưa có hạng mục	209,312,796	209,312,796
Đường điện văn phòng	33,417,909	33,417,909
Đường nước sinh hoạt	1,974,500	1,974,500
Dụng cụ phòng hóa nghiệm	23,904,352	23,904,352
Hệ thống chiếu sáng	6,468,380	6,468,380
LĐường và lắp đặt ống cống	29,250,000	29,250,000
Vách ngăn kho	20,942,364	20,942,364
Đoạn đường trạm cân	60,856,565	60,856,565
Xin cấp mỏ tại Minh Đức Tuyên Quang	212,062,316	212,062,316
Thăm dò mỏ Nà Pét	1,187,022,728	1,187,022,728
Dự án nhà máy HKS Tuyên Quang	136,047,619	136,047,619
PA nâng cấp trữ lượng Mỏ Làng Bài	280,185,183	280,185,183
Nhà ăn ca	34,720,092	34,720,092
Nhà kho nhà máy	114,659,617	114,659,617
Nhà xe nhà máy	38,821,526	38,821,526
Tường rào nhà máy	37,348,870	37,348,870
Sửa nhà kho số 2	308,161,722	308,161,722

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

.....

13. Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu :		
- Đầu tư trái phiếu :		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu :		
- Cho vay dài hạn :		
- Đầu tư dài hạn khác :		

14 . Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình, TSCĐ HH	6,258,334,654	8,563,843,694
Cộng		

*Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng

15. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	12,660,900,000	12,560,040,158
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2,603,200,000	3,956,400,000
Cộng	15,264,100,000	16,516,440,158

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT	6,436,740,164	3,797,847,590
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	723,476,187	723,476,187
- Thuế thu nhập cá nhân	20,807,559	11,253,509
- Thuế tài nguyên	3,479,917,940	2,798,356,700
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	720,949,136	678,846,748
- Các loại thuế khác	11,000,000	680,322,798
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,967,003,830	755,075,309
Cộng	13,359,894,816	9,445,178,841

17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước cp tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng		

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	160,698,552	97,791,429
- BHXH, BHYT, BHTN	4,142,764,426	3,685,435,555
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,887,908,131	2,278,063,936
Cộng	9,191,371,109	6,061,290,920

19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
.....		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0

20. Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn	3,808,597,384	3,808,597,384
- Vay ngân hàng	3,808,597,384	3,808,597,384
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn	382,859,452	484,313,998
- Thuê tài chính		
-		
- Nợ dài hạn khác	382,859,452	484,313,998
Cộng	4,191,456,836	4,292,911,382

c - Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Cộng						

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

A - TS thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu năm
- TS thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời đc khấu trừ		
- TS thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- TS thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm		
B - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Vốn chủ sở hữu

Biểu chi tiết biến động của Vốn chủ sở hữu

KHOẢN MỤC	VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN	VỐN KHÁC CỦA CHỦ SỞ HỮU	CỔ PHIẾU QUỸ	CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN	CHÉNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI	LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI	NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn đầu năm trước	34,098,600,000	9,611,503,300	1,128,330,763				-8,701,112,180			36,137,321,883
Đóng góp vốn trong năm trước										
Chuyển nhượng cổ phần trong năm trước										
Chuyển nhượng cổ phần khác trong năm trước							127,786,573			127,786,573
Chuyển nhượng cổ phần khác trong năm trước										
Đầu năm trước,										
Đầu năm nay	34,098,600,000	9,611,503,300	1,128,330,763	0		0	-9,679,925,910		0	35,158,508,153
Đóng góp vốn trong năm nay										0
Chuyển nhượng cổ phần trong năm nay										0
Chuyển nhượng cổ phần khác trong năm nay										0
Chuyển nhượng cổ phần khác trong năm nay							6,743,012,982			6,743,012,982
Đầu năm nay	34,098,600,000	9,611,503,300	1,128,330,763	0	0	0	-16,422,938,892		0	28,415,495,171

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Đóng góp của Nhà nước		5,825,530,000
Đóng góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên ...)	34,098,600,000	28,273,070,000
Cộng	34,098,600,000	34,098,600,000

Đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

Vợ cổ phiếu quỹ

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	KỶ NÀY	NĂM TRƯỚC
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	34,098,600,000	34,098,600,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	34,098,600,000	34,098,600,000
tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ tức

tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :

tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

Cổ phiếu

Cổ Phiếu	Kỳ này	Đầu năm
lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,409,860	3,409,860
Cổ phiếu phổ thông	3,409,860	3,409,860
Cổ phiếu ưu đãi		

Giá trị cổ phiếu đang lưu hành :

10.000 đ/CP

e - Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển :.....

- Quỹ dự phòng tài chính :.....

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :.....

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23. Nguồn kinh phí	Kỳ này	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp	(.....)	(.....)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24. Tài sản thuê ngoài	Kỳ này	Đầu năm
24.1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
24.2 -Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1-5 năm		
- Trên 5 năm		

29. Doanh thu hoạt động tài chính(MS 21)	Quý II Năm 2015	Quý II Năm 2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	403,849	875,811
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		5,317,650
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	403,849	6,193,461

30. Chi phí tài chính(MS 22)	Quý II Năm 2015	Quý II Năm 2014
- Lãi tiền vay	546,748,153	688,688,791
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	67,130,715	110,962,410
Cộng	613,878,868	799,651,201

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	Quý II Năm 2015	Quý II Năm 2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	Quý II Năm 2015	Quý II Năm 2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(.....)	(.....)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(.....)	(.....)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(.....)	(.....)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II Năm 2015	Quý II Năm 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9,450,126,174	7,231,209,338
- Chi phí nhân công	2,906,296,353	2,250,643,103
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,441,736,217	1,533,495,217
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	10,798,684,825	9,520,991,422
Cộng	24,596,843,569	20,536,339,080

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:.....)

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	Kỳ này	Năm trước
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	Kỳ này	Năm trước
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
Cộng		

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	Kỳ này	Năm trước

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :.....

.....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :.....

.....

3. Thông tin về các bên liên quan :.....

.....

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2)

.....

(18)

.....
5. Thông tin so sánh(những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục :.....

7. Những thông tin khác :

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lập, ngày 17 tháng 8 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Nguyễn Ngọc

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết
- (3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.